Số: 13492/BC-STC; 02/11/2026; 08:19:06; +07:00

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH NINH BÌNH

Tên tệp: 10-2026-NBI

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 10 NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC - STC ngày tháng năm 2026 của Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
I.	**1**	**LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM**									
1	1.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ thường	đ/kg	7.500 - 10.000	8.800	8.800	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
2	1.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ thường	đ/kg	13.000 - 18.000	17.100	17.100	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
3	1.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	50.500 - 77.500	68.000	66.000	-2.000	-0,03	Nguồn giá thị trường	
4	1.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	90.000 - 150.000	131.000	129.000	-2.000	-0,02	Nguồn giá thị trường	
5	1.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	220.000 - 250.000	245.000	243.000	-2.000	-0,01	Nguồn giá thị trường	
6	1.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	222.500 - 290.000	252.000	252.000	0	0,00	Nguồn giá thị trường	

7	1.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	80.000 - 130.000	116.000	115.000	-1.000	-0,01	Nguồn giá thị trường	
8	1.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	57.000 - 75.000	66.000	67.000	1.000	0,02	Nguồn giá thị trường	
9	1.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000 - 120.000	90.000	90.000	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
10	1.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	45.000 - 67.000	55.000	55.000	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
11	1.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	230.000 - 280.000	237.000	243.000	6.000	0,03	Nguồn giá thị trường	
12	1.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	6.000 - 28.000	16.000	15.000	-1.000	-0,06	Nguồn giá thị trường	
13	1.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	10.000 - 23.000	18.000	16.000	-2.000	-0,11	Nguồn giá thị trường	
14	1.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	10.000-23.000	15.000	15.000	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
15	1.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	15.000 - 32.000	22.000	21.000	-1.000	-0,05	Nguồn giá thị trường	
16	1.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	120.000 - 150.000	138.000	140.000	2.000	0,01	Nguồn giá thị trường	

17	1.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện		đ/kg	22.000 - 30.000	26.000	26.000	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
II	**2**	**VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP**									
18	2.001	Phân đạm; phân DAP; phân NPK, trong đó:								Nguồn giá thị trường	
		- Đạm Ure	Bao 50 kg	đ/kg	13.500-16.000	15.500	15.500	0	0,00		
		- NPK 5:10:3	Bao 25 kg	đ/bao	6.500 - 7.200	7.000	7.000	0	0,00		
19	2.002	Thức ăn chăn nuôi, trong đó:								Nguồn giá thị trường, nguồn kê khai giá	
		- Heo tập ăn 5 ngày tuổi - 20kg	Bao 25kg	đ/kg	14.045 - 20.354	16.837	17.158	321	0,02		
		- Gà đẻ siêu trứng	Bao 25kg	đ/kg	9.724 - 12.786	11.816	12.199	383	0,03		
		Thức ăn thuỷ sản, trong đó:								Nguồn giá thị trường	
		- Thức ăn tổng hợp cho tôm	Bao 25kg	đ/kg	32.900	32.900	32.900	0	0,00		
III	**3**	**VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐỐT**									
20	3.001	Xi măng PCB 30	Bao 50 kg	đ/bao	88.000 - 92.000	88.000	90.000	2.000	0,02	Nguồn giá thị trường	

21	3.002	Xi măng PCB 40	Bao 50 kg	đ/bao	89.000 - 93.000	90.500	91.000	500	0,01	Nguồn giá thị trường	
22	3.003	Xi măng PCB 50	Bao 50 kg	đ/bao	101.000 - 105.000	102.000	103.000	1.000	0,01	Nguồn giá thị trường	
23	3.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	14.600 - 16.600	15.600	15.600	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
24	3.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	14.500 - 16.500	15.500	15.500	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
25	3.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	15.100 - 17.100	16.100	16.100	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
26	3.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg	14.200 - 17.200	16.200	16.200	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
27	3.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg	14.400 - 16.400	15.400	15.400	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
28	3.009	Phôi thép dẹt	50 x 5 , dài 6m	đ/kg	14.600 - 14.800	15.400	15.400	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
29	3.010	Thép góc	L50	đ/kg	16.000 - 16.800	16.400	16.400	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
30	3.011	Thép góc	L60	đ/kg	16.400 - 16.800	16.600	16.600	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
31	3.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	16.400 - 16.800	16.600	16.600	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
32	3.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	16.400 - 16.800	16.600	16.600	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
33	3.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	16.400 - 16.800	16.600	16.600	0	0,00	Nguồn giá thị trường	

34	3.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	350.000 - 410.000	360.000	380.000	20.000	0,06	Nguồn giá thị trường	
35	3.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	620.000 - 700.000	640.000	660.000	20.000	0,03	Nguồn giá thị trường	
36	3.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	250.000 - 300.000	260.000	275.000	15.000	0,06	Nguồn giá thị trường	
37	3.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.150 - 1.550	1.300	1.350	50	0,04	Nguồn giá thị trường	

38	3.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Loại bình 12kg	đ/bình	380.000 - 624.144	483.760	548.771	65.011	0,13	Nguồn kê khai giá	
IV	**4**	**DỊCH VỤ Y TẾ**									
39	4.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Dịch vụ khám bệnh	đ/ lượt	55.000-150.000	101.000	101.000	0	0,00	Nguồn kê khai giá	BV Đa khoa Hà Nam, BV Sản nhi Ninh Bình, BV Mắt Nam Định, BV da liễu Nam Định
40	4.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Dịch vụ khám mắt	đ/lượt	120.000	120.000	120.000	0	0,00	Nguồn kê khai giá	BV Mắt Hoa Lư
V	**5**	**GIAO THÔNG**									
41	5.001	Trông giữ xe máy		Đồng/ lượt	4.000 - 5.000	5.000	5.000	0	0,00	Nguồn giá thị trường	
42	5.002	Trông giữ ô tô		Đồng/ lượt	10.000-40.000	25.000	25.000	0	0,00	Nguồn giá thị trường	

43	5.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ		Đồng/ km	8.000 - 12.000	10.000	10.000	0	0,00	Nguồn kê khai giá	
44	5.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi		Đồng/ km	14.000 - 20.000	17.000	17.000	0	0,00	Nguồn kê khai giá	
VI	**6**	**DỊCH VỤ GIÁO DỤC**									
45	6.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực GD,ĐT tại CSGD mầm non công lập thuộc phạm vi NN định giá theo quy định của pháp luật về GD, trong đó:	Hỗ trợ không quá 9 tháng/1 năm học	VNĐ/ Trẻ em, HS/tháng	180.000	180.000	180.000	0	0,00	NQ số 22/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình	- Đối với Trẻ em, học sinh có nơi thường trú tại phường.

46	6.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực GD,ĐT tại CSGD phổ thông công lập thuộc phạm vi NN định giá theo quy định của pháp luật về GD, trong đó:	Hỗ trợ không quá 9 tháng/1 năm học	VNĐ/HS/tháng	180.000	180.000	180.000	0	0,00	NQ số 22/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình	- Trung học phổ thông (Học sinh sinh viên có nơi thường trú tại phường)
47	6.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực GD,ĐT tại CSGD đại học công lập thuộc phạm vi NN định giá theo quy định của pháp luật về GD và pháp luật về GD đại học	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên.	Đồng/tháng	1.050.000	1.050.000	1.050.000	0	0,00	- Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính Phủ - Quyết định số 260/QĐ-ĐHHL ngày 19/5/2026 của Trường Đại học Hoa Lư về việc quy định mức thu học phí năm học 2026-2027	Trường Đại học Hoa Lư

48	6.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực GD,ĐT tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi NN định giá theo quy định của pháp luật về GDNN	Nhóm ngành, nghề Báo chí, kinh doanh, quản lý	Đồng/tháng	680.000	680.000	680.000	0	0,00	Quyết định số 1231/QĐCĐKTCN ngày 28/10/2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế và Công nghệ tỉnh Ninh Bình quy định mức thu học phí và hoạt động dịch vụ đối với Học viên, học sinh, sinh viên năm học 2026-2027	- Hệ Cao đẳng, trung cấp Trường Cao đẳng Kinh tế và Công nghệ tỉnh Ninh Bình